TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **33**/2024/HNGĐ - ST
Ngày 20/12/ 2024

"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát;

2. Bà Nguyễn Thị Bắc;

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà***: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên toà***: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2024/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXX- ST ngày 14 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông B vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông B kết hôn với nhau năm 1998, hai bên tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng chưa đăng ký kết hôn; đến năm 1999 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Tuy nhiên, bà đã làm mất Giấy đăng ký kết hôn và Ủy ban xã cũng không còn lưu trữ đối với hồ sơ của bà tại sổ đăng ký kết hôn nên bà K cung cấp được Đăng ký kết hôn cho Tòa án. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Hai bên phát sinh mâu thuẫn vào khoảng năm 2019, do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Từ cuối năm 2019 cho đến nay thì vợ chồng đã sống ly thân về mặt tình cảm. Hiện nay tình cảm giữa bà và ông B không còn nên bà yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ chồng giữa bà với ông B theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà và ông B có 02 con chung là anh Phạm Văn V, sinh năm 2000 và chị Phạm Yến V1, sinh năm 2006. Hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Về tài sản, công nợ chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

[2] Quá trình điều tra thu thập tài liệu, chứng cứ ông Phạm Văn B là bị đơn đã được triệu hợp lệ Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa để ông B biết đến làm việc tại Tòa án nhưng ông B vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông B; ông B cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

[3] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn ông B vắng mặt không chấp hành đến Tòa án để giải quyết vụ án là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 19, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, 238, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N với ông Phạm Văn B.

Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phạm Văn B, ông B hiện đang cư trú tại huyện S. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn

nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành triệu tập ông Phạm Văn B để đến Tòa án làm việc, công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập và quyết định hoãn phiên tòa ông B không nhận và ông cố tình vắng mặt, nguyên đơn bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khaonr 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện:*

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B kết hôn với nhau năm 1988, hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Bà N cho rằng cho đến năm 1999 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nhưng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Kết quả xác minh tại UBND xã T thấy, sau khi tiến hành rà soát các quyển sổ đăng ký kết hôn hiện nay còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S thì bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B không có đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng".*

Xét thấy, bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 đến nay, bà N và ông B tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đi đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; do đó xác nhận quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông B là không hợp pháp. Quá trình chung sống bà N và ông B đã xảy ra mâu thuẫn thường xuyên, hai bên đã không quan tâm giúp đỡ đến nhau và đã ly thân nhau về mặt tình cảm từ năm 2019 cho đến nay. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B.

Về con chung: Quá trình chung sống bà Trần Thị N và ông Phạm Văn B có 02 con chung là anh Phạm Văn V, sinh năm 2000 và chị Phạm Yến V1, sinh năm 2006, hiện nay cả hai đã trưởng thành và không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 19, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N với ông Phạm Văn B.

[2] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự ly hôn. Bà N được khấu trừ vào số tiền 300.000đ nộp tạm ứng án phí DSST, theo biên lai số 0005351 ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động (Xác nhận bà N đã nộp đủ).

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Thanh Luận;
- Lưu .

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Toàn